

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GIỒNG TRÔM  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 03-02-2021  
V/v ly hôn và tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hữu Đức
2. Ông Nguyễn Minh Hùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 03 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 383/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/01/2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Lâm Kim L, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

*2. Bị đơn:* Ông Thái Hữu D, sinh năm 1967 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lâm Kim L trình bày:* Bà và ông Thái Hữu D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng chưa đăng ký kết hôn. Đến năm 2018, bà và ông D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/8/2018. Cuộc sống hôn nhân của vợ chồng có hạnh phúc được thời gian đầu, cùng làm ăn, thỉnh thoảng có cự cãi nhưng lại hàn gắn và tiếp tục chung sống với nhau. Đến tháng 6/2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D cờ bạc không chăm lo gia đình, vợ con nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn hàn gắn được nữa nên yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà và ông D có 02 con chung là chị Thái Bảo C, sinh năm

1994 và anh Thái Bảo A, sinh năm 1995, đều đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn ông Thái Hữu D đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời ông đến tòa tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và dự phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng ông vắng mặt không có lý do nên không có lời khai cũng như không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của bà L.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lâm Kim L yêu cầu được ly hôn với ông Thái Hữu D, cư trú tại khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre là vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Thái Hữu D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại tòa không có lý do. Do đó, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung: Ông D vắng mặt tại tòa không có lý do thì xem như đã tự tước bỏ quyền được chứng minh, trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà L và phải chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt đó. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận lời khai và tài liệu chứng cứ do bà L cung cấp cũng như các chứng cứ đã thu thập được để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[2.1] Về hôn nhân: Theo bà L trình bày thì bà và ông D tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng chưa đăng kết hôn. Đến năm 2018, bà và ông D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/8/2018 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống có hạnh phúc được thời gian đầu. Đến tháng 6/2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D cờ bạc không chăm lo cho gia đình, vợ con nên vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Xét thấy, Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà L và ông D đoàn tụ nhưng ông D không đến đã chứng tỏ ông không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà L. Hơn nữa, bà L và ông D đã sống ly thân, mỗi người có một cuộc sống riêng và tại tòa bà L vẫn kiên quyết xin ly hôn không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông D. Như vậy, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông D đã mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, quan

tâm chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông D là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông D có 02 con chung là chị Thái Bảo C, sinh năm 1994 và anh Thái Bảo A, sinh năm 1995. Xét thấy, chị C và anh Bảo A đều đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Bà L khai tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Bà L khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 147, Điều 227, khoản 3 Điều 228, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Kim L đối với ông Thái Hữu D.

Bà Lâm Kim L được ly hôn với ông Thái Hữu D.

2. Về con chung: Bà L và ông D có 02 con chung là chị Thái Bảo C, sinh năm 1994 và anh Thái Bảo A, sinh năm 1995, đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà L khai tự thỏa thuận, không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà L khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí Tòa án số 0003962 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- UBND Thị trấn G, huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Khắc Giang**